



A.  $\frac{1}{8}$  s.

B. 4 s.

C.  $\frac{1}{4}$  s.

D.  $\frac{1}{2}$  s.

**Câu 11:** Một mạch dao động điện từ LC gồm cuộn dây thuần cảm có độ tự cảm L không đổi và tụ điện có điện dung C thay đổi được. Biết điện trở của dây dẫn là không đáng kể và trong mạch có dao động điện từ riêng. Khi điện dung có giá trị  $C_1$  thì tần số dao động riêng của mạch là  $f_1$ . Khi điện dung có giá trị  $C_2 = 4C_1$  thì tần số dao động điện từ riêng trong mạch là

A.  $f_2 = \frac{f_1}{2}$ .

B.  $f_2 = 4f_1$ .

C.  $f_2 = \frac{f_1}{4}$ .

D.  $f_2 = 2f_1$ .

**Câu 12:** Hạt nhân  $^{31}_{15}\text{P}$  có

A. 31 prôtôn và 15 nơtrôn.

B. 15 prôtôn và 31 nơtrôn.

C. 15 prôtôn và 16 nơtrôn.

D. 16 prôtôn và 15 nơtrôn.

**Câu 13:** Một kính thiên văn khúc xạ có vật kính và thị kính là những thấu kính mỏng có tiêu cự lần lượt là 120 cm và 5 cm. Độ bội giác của kính thiên văn này khi ngắm chừng ở vô cực bằng

A. 115.

B. 125.

C. 600.

D. 24.

**Câu 14:** Đặt một hiệu điện thế xoay chiều  $u = U_0 \sin \omega t$  vào hai đầu một đoạn mạch điện chỉ có tụ điện. Nếu điện dung của tụ điện không đổi thì dung kháng của tụ điện

A. nhỏ khi tần số của dòng điện nhỏ.

B. nhỏ khi tần số của dòng điện lớn.

C. không phụ thuộc tần số của dòng điện.

D. lớn khi tần số của dòng điện lớn.

**Câu 15:** Một con lắc lò xo dao động điều hoà với phương trình  $x = A \sin \omega t$  và có cơ năng là E. Động năng của vật tại thời điểm t là

A.  $E_d = \frac{E}{2} \cos \omega t$ .

B.  $E_d = \frac{E}{4} \sin \omega t$ .

C.  $E_d = E \cos^2 \omega t$ .

D.  $E_d = E \sin^2 \omega t$ .

**Câu 16:** Mạch chọn sóng trong máy thu sóng vô tuyến điện hoạt động dựa trên hiện tượng

A. giao thoa sóng điện từ.

B. cộng hưởng dao động điện từ.

C. khúc xạ sóng điện từ.

D. phản xạ sóng điện từ.

**Câu 17:** Hiệu điện thế xoay chiều ở hai đầu một đoạn mạch điện có biểu thức  $u = U_0 \sin \omega t$ . Hiệu điện thế hiệu dụng ở hai đầu đoạn mạch này là

A.  $U = 2U_0$ .

B.  $U = \frac{U_0}{2}$ .

C.  $U = \frac{U_0}{\sqrt{2}}$ .

D.  $U = U_0 \sqrt{2}$ .

**Câu 18:** Khi có sóng dừng trên một sợi dây đàn hồi thì khoảng cách giữa hai bụng sóng liên tiếp bằng

A. một bước sóng.

B. hai bước sóng.

C. nửa bước sóng.

D. một phần tư bước sóng.

**Câu 19:** Đặt một hiệu điện thế xoay chiều  $u = U_0 \sin \omega t$  vào hai đầu một đoạn mạch điện RLC không phân nhánh. Dòng điện nhanh pha hơn hiệu điện thế ở hai đầu đoạn mạch điện này khi

A.  $L\omega < \frac{1}{C\omega}$ .

B.  $L\omega = \frac{1}{C\omega}$ .

C.  $L\omega > \frac{1}{C\omega}$ .

D.  $\omega = \frac{1}{LC}$ .

**Câu 20:** Nếu Đ là khoảng thấy rõ ngắn nhất của mắt, f là tiêu cự của kính lúp thì độ bội giác của kính lúp khi ngắm chừng ở vô cực là

A.  $G_\infty = \frac{1}{\Delta.f}$ .

B.  $G_\infty = \frac{\Delta}{f}$ .

C.  $G_\infty = \frac{f}{\Delta}$ .

D.  $G_\infty = \Delta.f$ .

**Câu 21:** Li độ và gia tốc của một vật dao động điều hoà luôn biến thiên điều hoà cùng tần số và

A. lệch pha với nhau  $\frac{\pi}{4}$ .B. lệch pha với nhau  $\frac{\pi}{2}$ .

C. ngược pha với nhau.

D. cùng pha với nhau.

**Câu 22:** Một nguồn dao động đặt tại điểm A trên mặt chất lỏng nằm ngang phát ra dao động điều hoà theo phương thẳng đứng với phương trình  $u_A = a \sin \omega t$ . Sóng do nguồn dao động này tạo ra truyền trên mặt chất lỏng có bước sóng  $\lambda$  tới điểm M cách A một khoảng x. Coi biên độ sóng và vận tốc sóng không đổi khi truyền đi thì phương trình dao động tại điểm M là

A.  $u_M = a \sin(\omega t - \frac{2\pi x}{\lambda})$ .

B.  $u_M = a \sin \omega t$ .

C.  $u_M = a \sin(\omega t - \frac{\pi x}{\lambda})$ .

D.  $u_M = a \sin(\omega t + \frac{\pi x}{\lambda})$ .

**Câu 23:** Một sóng âm có tần số 200 Hz lan truyền trong môi trường nước với vận tốc 1500 m/s. Bước sóng của sóng này trong môi trường nước là

A. 7,5 m.

B. 30,5 m.

C. 3,0 km.

D. 75,0 m.

**Câu 24:** Chiếu một tia sáng đơn sắc đi từ không khí vào một môi trường trong suốt có chiết suất tuyệt đối bằng  $\sqrt{3}$ . Để góc khúc xạ của tia sáng bằng  $30^\circ$  thì góc tới của nó phải bằng

A.  $15^\circ$ .

B.  $45^\circ$ .

C.  $30^\circ$ .

D.  $60^\circ$ .

**Câu 25:** Một thấu kính mỏng làm bằng thủy tinh có chiết suất tuyệt đối bằng 1,5. Hai mặt của thấu kính là hai mặt cầu lồi có cùng bán kính 20 cm. Thấu kính được đặt trong không khí. Tiêu cự của thấu kính đó là

A. 10 cm.

B. 20 cm.

C. 40 cm.

D. 60 cm.

**Câu 26:** Nếu một chất phóng xạ có hằng số phóng xạ  $\lambda$  thì có chu kì bán rã là

A.  $T = \frac{\lambda}{\ln 2}$ .

B.  $T = \frac{\ln \lambda}{2}$ .

C.  $T = \lambda \ln 2$ .

D.  $T = \frac{\ln 2}{\lambda}$ .

**Câu 27:** Một máy biến thế có cuộn sơ cấp gồm 500 vòng dây và cuộn thứ cấp gồm 40 vòng dây. Mắc hai đầu cuộn sơ cấp vào mạng điện xoay chiều, khi đó hiệu điện thế hiệu dụng ở hai đầu cuộn thứ cấp để hở là 20 V. Biết hao phí điện năng của máy biến thế là không đáng kể. Hiệu điện thế hiệu dụng ở hai đầu cuộn sơ cấp có giá trị bằng

A. 1,6 V.

B. 1000 V.

C. 500 V.

D. 250 V.

**Câu 28:** Phát biểu nào trong các phát biểu sau đây về tia Ronghen là **sai**?

A. Tia Ronghen có bước sóng lớn hơn bước sóng tia hồng ngoại.

B. Tia Ronghen không bị lệch hướng đi trong điện trường và từ trường.

C. Tia Ronghen có khả năng đâm xuyên.

D. Tia Ronghen truyền được trong chân không.

**Câu 29:** Khi có cộng hưởng điện trong đoạn mạch điện xoay chiều RLC không phân nhánh thì

A. hiệu điện thế tức thời giữa hai đầu điện trở thuần cùng pha với hiệu điện thế tức thời giữa hai đầu cuộn cảm.

B. hiệu điện thế tức thời giữa hai đầu điện trở thuần cùng pha với hiệu điện thế tức thời giữa hai bản tụ điện.

C. cường độ dòng điện tức thời trong mạch cùng pha với hiệu điện thế tức thời đặt vào hai đầu đoạn mạch.

D. công suất tiêu thụ trên đoạn mạch đạt giá trị nhỏ nhất.

**Câu 30:** Tia tử ngoại **không** có tính chất nào sau đây ?

A. Tác dụng lên kính ảnh.

B. Làm ion hóa không khí.

C. Có thể gây ra hiện tượng quang điện.

D. Không bị nước hấp thụ.

**Câu 31:** Chu kì dao động điều hoà của một con lắc đơn có chiều dài dây treo  $\ell$  tại nơi có gia tốc trọng trường  $g$  là

A.  $T = 2\pi \sqrt{\frac{\ell}{g}}$ .

B.  $T = \frac{1}{2\pi} \sqrt{\frac{\ell}{g}}$ .

C.  $T = \frac{1}{2\pi} \sqrt{\frac{g}{\ell}}$ .

D.  $T = 2\pi \sqrt{\frac{g}{\ell}}$ .

**Câu 32:** Một vật dao động điều hoà dọc theo trục Ox với biên độ A, tần số f. Chọn gốc tọa độ ở vị trí cân bằng của vật, gốc thời gian  $t_0 = 0$  là lúc vật ở vị trí  $x = A$ . Li độ của vật được tính theo biểu thức

A.  $x = A \sin ft$ .

B.  $x = A \sin(ft + \frac{\pi}{2})$ .

C.  $x = A \sin 2\pi ft$ .

D.  $x = A \sin(2\pi ft + \frac{\pi}{2})$ .

**Câu 33:** Mắt của một người cận thị có điểm cực cận là  $C_c$ , điểm cực viễn là  $C_v$ . Dịch chuyển chậm vật sáng AB có độ cao không đổi từ điểm cực viễn ( $C_v$ ) đến điểm cực cận ( $C_c$ ). Trong quá trình điều tiết của mắt để người đó nhìn rõ được vật sáng AB thì độ tụ của thủy tinh thể của mắt phải

A. lớn nhất khi AB ở điểm cực viễn ( $C_v$ ).

B. tăng dần.

C. giảm dần.

D. không đổi.

**Câu 34:** Chiếu một bức xạ có bước sóng  $\lambda = 0,15 \mu\text{m}$  vào catốt của một tế bào quang điện. Kim loại làm catốt có giới hạn quang điện  $\lambda_0 = 0,30 \mu\text{m}$ . Cho hằng số Plăng  $h = 6,625 \cdot 10^{-34} \text{ J}\cdot\text{s}$ , vận tốc ánh sáng trong chân không  $c = 3 \cdot 10^8 \text{ m/s}$ . Động năng ban đầu cực đại của êlectrôn quang điện có giá trị

- A.  $13,25 \cdot 10^{-19} \text{ J}$ .      B.  $6,625 \cdot 10^{-18} \text{ J}$ .      C.  $6,625 \cdot 10^{-20} \text{ J}$ .      D.  $6,625 \cdot 10^{-19} \text{ J}$ .

**Câu 35:** Vật sáng phẳng nhỏ AB đặt vuông góc với trục chính (A nằm trên trục chính) trước một gương cầu lồi cho ảnh A'B'. Ảnh A'B' luôn là ảnh

- A. ảo có kích thước nhỏ hơn vật.      B. thật có kích thước nhỏ hơn vật.  
C. thật có kích thước lớn hơn vật.      D. ảo có kích thước lớn hơn vật.

**Câu 36:** Một chất phóng xạ có chu kì bán rã là T. Ban đầu có 80 mg chất phóng xạ này. Sau khoảng thời gian  $t = 2T$ , lượng chất này còn lại là

- A. 60 mg.      B. 10 mg.      C. 40 mg.      D. 20 mg.

**Câu 37:** Đặt một hiệu điện thế xoay chiều  $u = 200\sqrt{2} \sin 100\pi t \text{ (V)}$  vào hai đầu đoạn mạch điện gồm tụ điện có dung kháng  $Z_C = 50 \Omega$  mắc nối tiếp với điện trở thuần  $R = 50 \Omega$ . Cường độ dòng điện trong đoạn mạch được tính theo biểu thức

- A.  $i = 2\sqrt{2} \sin(100\pi t + \frac{\pi}{4}) \text{ A}$ .      B.  $i = 2\sqrt{2} \sin(100\pi t - \frac{\pi}{4}) \text{ A}$ .  
C.  $i = 4 \sin(100\pi t - \frac{\pi}{4}) \text{ A}$ .      D.  $i = 4 \sin(100\pi t + \frac{\pi}{4}) \text{ A}$ .

**Câu 38:** Một mạch dao động điện từ LC gồm tụ điện có điện dung C và cuộn dây thuần cảm có độ tự cảm L. Biết dây dẫn có điện trở thuần không đáng kể và trong mạch có dao động điện từ riêng. Gọi  $Q_0$ ,  $U_0$  lần lượt là điện tích cực đại và hiệu điện thế cực đại của tụ điện,  $I_0$  là cường độ dòng điện cực đại trong mạch. Biểu thức nào sau đây **không** phải là biểu thức tính năng lượng điện từ trong mạch?

- A.  $W = \frac{Q_0^2}{2L}$ .      B.  $W = \frac{1}{2} C U_0^2$ .      C.  $W = \frac{1}{2} L I_0^2$ .      D.  $W = \frac{Q_0^2}{2C}$ .

**Câu 39:** Động năng ban đầu cực đại của các êlectrôn quang điện

- A. tỉ lệ thuận với cường độ của chùm ánh sáng kích thích.  
B. tỉ lệ nghịch với cường độ của chùm ánh sáng kích thích.  
C. tỉ lệ thuận với bình phương cường độ của chùm ánh sáng kích thích.  
D. không phụ thuộc vào cường độ của chùm ánh sáng kích thích.

**Câu 40:** Cho các tia phóng xạ  $\alpha$ ,  $\beta^+$ ,  $\beta^-$ ,  $\gamma$  đi vào một điện trường đều theo phương vuông góc với các đường sức. Tia **không** bị lệch hướng trong điện trường là

- A. tia  $\beta^-$ .      B. tia  $\gamma$ .      C. tia  $\beta^+$ .      D. tia  $\alpha$ .

----- HẾT -----